

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán**



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of **HLE** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**

Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06-39
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-39





## CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tiền thân là Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Theo Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh chuyển thành Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn. Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 07 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Long	Chủ tịch
Ông Phan Huy Diễn	Ủy viên
Ông Phạm Quang Long	Ủy viên
Ông Bùi Minh Trường	Ủy viên
Ông Thái Quang Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Huy Diễn	Giám đốc
Ông Phạm Quang Long	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thái Hải	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

05-C  
NG TY  
NHIỆM H  
H VỤ T  
CHÍNH K  
KIỂM  
DANK

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phạm Huy Diễn**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2013





Số: 150 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn được lập ngày 26 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên**

1. Trên báo cáo kiểm toán của Công ty con - Công ty TNHH MTV Vinaconex Cửu Long, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về tính hoạt động liên tục của Công ty TNHH MTV Vinaconex Cửu Long.
2. Công ty chưa xác định và phản ánh ảnh hưởng của các ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (Công ty liên kết) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty. Theo ước tính của chúng tôi, do ảnh hưởng của vấn đề trên làm cho Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đang được phản ánh cao hơn với số tiền 4.620.238.390 đồng.
3. Tại thời điểm 31/12/2012, giá trị các khoản công nợ tồn đọng từ nhiều năm trước được xác định là 8,7 tỷ đồng. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đối với những khoản công nợ nói trên do chưa có đủ nguồn để bù đắp. Ban Giám đốc Công ty xác định với việc được phê duyệt bổ sung giá trị dự toán chi phí xây dựng - Hạng mục thành phần số VIII Dự án đường ô tô cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương (giai đoạn 1) trong năm 2013, như đã trình bày tại thuyết minh số 32 "Các thông tin khác" trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty sẽ có đủ nguồn để trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng này.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Lê Đức Minh", written over a horizontal line.

**Lê Đức Minh**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1628/KTV





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>118.241.259.720</b>	<b>95.199.631.896</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.956.018.027	5.459.609.698
111	1. Tiền		2.956.018.027	5.459.609.698
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.319.187.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.319.187.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.686.344.279	39.831.079.043
131	1. Phải thu của khách hàng		52.814.708.033	29.671.700.692
132	2. Trả trước cho người bán		11.433.607.429	10.953.395.418
135	5. Các khoản phải thu khác	6	10.050.849.819	6.032.790.130
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.612.821.002)	(6.826.807.197)
140	IV. Hàng tồn kho	7	39.577.047.061	32.936.946.646
141	1. Hàng tồn kho		39.577.047.061	32.936.946.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.702.663.353	16.971.996.509
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		171.063.706	1.192.455.758
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.462.597	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	775.391	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	8.527.361.659	15.779.540.751
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>128.494.598.749</b>	<b>135.385.275.090</b>
220	II. Tài sản cố định		122.486.932.367	128.723.293.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	120.498.110.013	20.028.879.941
222	- Nguyên giá		138.909.879.405	34.675.188.642
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.411.769.392)	(14.646.308.701)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.480.971.300	1.480.971.300
228	- Nguyên giá		1.480.971.300	1.480.971.300
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	507.851.054	107.213.441.855
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	4.683.890.081	4.677.281.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.683.890.081	4.677.281.863
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.221.685.003	1.869.847.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	181.048.556	760.105.742
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.040.636.447	1.109.741.679
269	VI. Lợi thế thương mại		102.091.298	114.852.710
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>246.735.858.469</b>	<b>230.584.906.986</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>169.402.151.118</b>	<b>153.443.068.708</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>120.292.208.967</b>	<b>92.594.104.557</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	48.743.419.848	32.888.101.475
312	2. Phải trả người bán		20.780.078.137	18.907.121.283
313	3. Người mua trả tiền trước		9.536.889.901	9.307.586.189
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.095.869.756	2.332.825.418
315	5. Phải trả người lao động		3.245.785.051	427.470.784
316	6. Chi phí phải trả	17	3.259.352.134	9.950.393.423
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	29.425.836.803	18.525.178.648
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		204.977.337	255.427.337
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>49.109.942.151</b>	<b>60.848.964.151</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		386.816.550	125.838.550
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	48.723.125.601	60.723.125.601
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>77.333.707.351</b>	<b>77.141.838.278</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>77.333.707.351</b>	<b>77.141.838.278</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		61.014.930.000	61.014.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.927.267.500	4.927.267.500
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.982.289.766	4.982.289.766
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		697.186.484	697.186.484
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.712.033.601	5.520.164.528
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>246.735.858.469</b>	<b>230.584.906.986</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		707,88	646,60



Phan Huy Diễn  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Tấn Danh  
Kế toán trưởng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	129.547.010.769	152.629.234.506
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.547.010.769	152.629.234.506
11	4. Giá vốn hàng bán	22	112.983.704.938	136.415.394.310
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.563.305.831	16.213.840.196
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	534.829.497	590.909.935
22	7. Chi phí tài chính	24	15.959.991.057	5.218.169.571
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.585.385.102	5.182.296.341
24	8. Chi phí bán hàng		4.974.997	42.333.589
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.506.015.465	9.880.257.656
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.372.846.191)	1.663.989.315
31	11. Thu nhập khác	26	18.734.374.945	1.221.449.025
32	12. Chi phí khác	27	8.993.992.737	1.528.387.138
40	13. Lợi nhuận khác		9.740.382.208	(306.938.113)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		6.608.218	(426.953.223)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		374.144.235	930.097.979
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	182.275.162	218.782.257
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		191.869.073	711.315.722
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		191.869.073	711.315.722
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	31	133



Phan Huy Diễn  
Giám đốc

Nguyễn Tấn Danh  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2013



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>		374.144.235	930.097.979
	2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.793.654.661	3.835.352.256
03	- Các khoản dự phòng		1.786.013.805	131.186.805
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.192.865.471)	(744.903.170)
06	- Chi phí lãi vay		14.585.385.102	5.182.296.341
08	3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		9.346.332.332	9.334.030.211
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.250.342.227)	14.104.190.130
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.640.100.415)	27.709.637.968
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.588.553.683	(5.938.347.395)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.600.449.238	98.731.643
13	- Tiền lãi vay đã trả		(11.183.642.932)	(14.923.020.882)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.721.489.199)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.287.504.458	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.964.997.211)	-
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(3.216.243.074)	28.663.732.476
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.101.709.082)	(65.035.797.960)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.868.940.218	309.285.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.369.187.000)	(175.606.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.050.000.000	212.906.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		458.500.961	578.534.599
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(3.093.454.903)	(26.847.977.906)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.099.980.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		71.876.281.699	53.945.439.299
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.070.175.393)	(72.330.523.343)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(206.548.285)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		3.806.106.306	1.508.347.671

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.503.591.671)	3.324.102.241
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.459.609.698	2.135.507.457
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>2.956.018.027</u>	<u>5.459.609.698</u>



Phan Huy Diễn  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Tấn Danh  
Kế toán trưởng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tiền thân là Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Theo Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh chuyển thành Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn. Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 07 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 61.014.930.000 đồng; tương đương 6.101.493 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Cửu Long	Số 1647, Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

#### Công ty có công ty liên kết sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Số 10, Đường Nguyễn Văn Tre, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Đầu tư các dự án, xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước, kho tàng, bến bãi;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải, nguyên vật liệu xây dựng;
- Đại lý cho các hãng, các tổ chức sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước, kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hoá;
- Tư vấn đầu tư; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lập tổng dự toán, dự toán công trình;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Quản lý dự án, giám sát thi công và kiểm định chất lượng công trình;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp;

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Sản xuất, chế biến, khai thác khoáng sản (không hoạt động tại Tp.HCM);
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán nông lâm thủy hải sản, hàng may mặc, giày dép, gốm sứ, hàng điện tử, thủy tinh, nguyên vật liệu ngành công nông lâm nghiệp, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh);
- Tư vấn du học;
- Sản xuất bê tông, bê tông dự ứng lực, sản phẩm từ xi măng-bê tông-kim loại, vữa, sản phẩm bê tông đúc sẵn, ống cống, cọc bê tông cốt thép, xi măng vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất lắp đặt kết cấu thép công trình công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công cơ khí (không gia công tại trụ sở);
- Thi công lắp đặt hệ thống kỹ thuật điện, cơ điện lạnh công trình;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng công trình điện đến 35KV, thủy điện, kinh doanh điện;
- Đào tạo nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

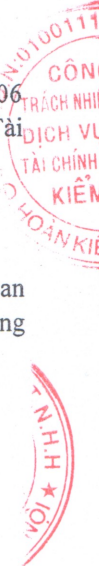
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.





#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (không xác định thời hạn) bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



**3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

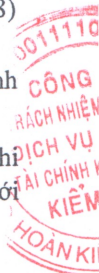
Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 căn cứ trên Báo cáo kiểm toán về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán nhà nước ngày 06 tháng 02 năm 2013. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Trả trước cho người bán	132	10.641.448.168	10.953.395.418	311.947.250	(1)
Hàng tồn kho	141	37.465.664.554	32.936.946.646	(4.528.717.908)	(2)
Tài sản cố định hữu hình	221	20.031.796.828	20.028.879.941	(2.916.887)	(3)
Chi phí trả trước dài hạn	261	757.188.855	760.105.742	2.916.887	(3)
Phải trả người bán	312	19.374.508.603	18.907.121.283	(467.387.320)	(1)
Người mua trả tiền trước	313	17.289.891.143	9.307.586.189	(7.982.304.954)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.552.973.405	2.332.825.418	779.852.013	(8)
Chi phí phải trả	316	6.614.801.843	9.950.393.423	3.335.591.580	(5)
Lợi nhuận sau thuế	420	5.402.686.505	5.520.164.528	117.478.023	(8)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	145.237.573.828	152.629.234.506	7.391.660.678	(6)
Giá vốn hàng bán	11	129.259.570.796	136.415.394.310	7.155.823.514	(6)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.877.257.656	9.880.257.656	3.000.000	(7)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	103.423.116	218.782.257	115.359.141	(8)



	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u>	<u>Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>					
Lợi nhuận trước thuế	01	413.691.862	380.297.429	(33.394.433)	(8)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(737.963.044)	(735.046.157)	2.916.887	(8)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.804.303.806	27.333.021.714	4.528.717.908	(8)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.097.617.276	(663.937.796)	(4.761.555.072)	(8)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(98.782.907)	(101.699.794)	(2.916.887)	(8)

- (1) Trả trước cho người bán giảm và phải trả cho người người bán giảm do kết chuyển chi phí dở dang Công trình Trường THCS Chánh Nghĩa - Bình Dương để lại không hợp lý.
- (2) Hàng tồn kho giảm do kết chuyển chi phí vào giá vốn tương ứng với tăng doanh thu, đồng thời kết chuyển chi phí dở dang công trình Trường THCS Chánh nghĩa - Bình Dương do xác định chi phí không phù hợp với doanh thu công trình.
- (3) Tài sản cố định giảm và chi phí trả trước dài hạn tăng do ghi nhận tài sản cố định không đúng quy định.
- (4) Người mua trả tiền trước giảm do tăng doanh thu và thuế GTGT Công trình Nghĩa trang liệt sỹ Bình Dương và Công trình Viện sinh học nhiệt đới.
- (5) Chi phí phải trả tăng do trích trước chi phí tương ứng với doanh thu điều chỉnh tăng.
- (6) Doanh thu, giá vốn tăng do hạch toán thiếu 02 công trình đã quyết toán hoàn thành là Công trình Nghĩa trang liệt sỹ và Công trình Viện sinh học nhiệt đới.
- (7) Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hóa đơn trên 20 triệu đồng không thanh toán qua ngân hàng.
- (8) Các khoản mục chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cùng một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi do các nguyên nhân giải thích ở trên.



4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	96.650.925	89.529.224
Tiền gửi ngân hàng	2.859.367.102	5.370.080.474
	<b>2.956.018.027</b>	<b>5.459.609.698</b>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	1.319.187.000	-
	<b>1.319.187.000</b>	<b>-</b>

(\*) Số dư phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định. Bao gồm:

Hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất/ năm	Số tiền VND
Hợp đồng số 285-2012/HĐTG-QHKH2 ngày 29/11/2012	155 ngày	9%	1.200.000.000
Hợp đồng số 241-2012/HĐTG-QHKH2 ngày 05/10/2012	09 tháng	9%	119.187.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.319.187.000</b>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về người lao động	4.198.673	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	92.844.188
Phải thu về nhập khẩu ủy thác	5.160.436.117	5.156.645.334
Phải thu tạm ứng của các cá nhân đã nghỉ việc	4.100.288.012	-
Tiền bảo hiểm xã hội phải thu của cán bộ công nhân viên	62.439.829	-
Phải thu khác	723.487.188	783.300.608
	<b>10.050.849.819</b>	<b>6.032.790.130</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.556.366.640	4.137.676.707
Công cụ, dụng cụ	481.441.473	534.241.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.098.357.823	19.867.018.868
Thành phẩm	8.166.226.649	5.123.354.795
Hàng hoá	3.274.654.476	3.274.654.476
	<b>39.577.047.061</b>	<b>32.936.946.646</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	775.391	-
	<u><b>775.391</b></u>	<u><b>-</b></u>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	7.843.807.834	13.669.827.116
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	683.553.825	2.109.713.635
	<u><b>8.527.361.659</b></u>	<u><b>15.779.540.751</b></u>





**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**

Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

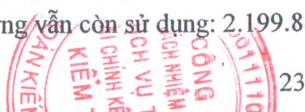
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	8.224.691.245	24.676.657.711	1.267.451.031	400.713.669	105.674.986	34.675.188.642
Số tăng trong năm	95.836.712.169	16.077.472.097	1.548.576.960	152.972.785	-	113.615.734.011
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	95.573.743.889	16.077.472.097	-	152.972.785	-	111.804.188.771
- Tăng khác do phân loại lại	262.968.280	-	1.548.576.960	-	-	1.811.545.240
Số giảm trong năm	(7.443.847.422)	(1.843.056.571)	(7.400.245)	(22.727.273)	(64.011.737)	(9.381.043.248)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.443.847.422)	(118.250.799)	(7.400.245)	-	-	(7.569.498.466)
- Giảm khác	-	(1.724.805.772)	-	(22.727.273)	(64.011.737)	(1.811.544.782)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>96.617.555.992</b>	<b>38.911.073.237</b>	<b>2.808.627.746</b>	<b>530.959.181</b>	<b>41.663.249</b>	<b>138.909.879.405</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	807.336.343	12.439.096.029	1.027.832.417	340.267.392	31.776.520	14.646.308.701
Số tăng trong năm	352.440.338	3.114.907.170	662.527.315	13.208.885	9.050.927	4.152.134.635
- Trích khấu hao	312.517.295	3.114.907.170	343.970.384	13.208.885	9.050.927	3.793.654.661
- Tăng khác do phân loại lại	39.923.043	-	318.556.931	-	-	358.479.974
Số giảm trong năm	-	(351.581.873)	-	(1.591.536)	(33.500.535)	(386.673.944)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.083.316)	-	-	-	(25.083.316)
- Giảm khác do phân loại lại	-	(326.498.557)	-	(1.591.536)	(33.500.535)	(361.590.628)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.159.776.681</b>	<b>15.202.421.326</b>	<b>1.690.359.732</b>	<b>351.884.741</b>	<b>7.326.912</b>	<b>18.411.769.392</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	7.417.354.902	12.237.561.682	239.618.614	60.446.277	73.898.466	20.028.879.941
Số dư cuối năm	95.457.779.311	23.708.651.911	1.118.268.014	179.074.440	34.336.337	120.498.110.013

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.904.268.470 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.199.881.049 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	1.480.971.300	1.480.971.300
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.480.971.300</u>	<u>1.480.971.300</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	<u>1.480.971.300</u>	<u>1.480.971.300</u>
Số dư cuối năm	<u><u>1.480.971.300</u></u>	<u><u>1.480.971.300</u></u>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	107.085.455.831
- Dự án Nhà máy Sản xuất cầu kiện bê tông dự ứng lực Long An	-	107.085.455.831
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	507.851.054	127.986.024
- Tài sản ván khuôn dầm I	-	127.986.024
- Xe ô tô Ben KRAZ	507.851.054	-
	<u>507.851.054</u>	<u>107.213.441.855</u>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	4.683.890.081	4.677.281.863
- Công ty Cổ phần Vinaconex 27	4.683.890.081	4.677.281.863
	<u>4.683.890.081</u>	<u>4.677.281.863</u>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Tỉnh Đồng Tháp	29,23%	29,23%	Xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của các công ty liên kết:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của công ty liên doanh, liên kết	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	60.016.554.583	48.962.657.878
- Tài sản dài hạn	12.788.602.346	12.923.117.333
- Nợ ngắn hạn	46.803.847.284	34.853.843.209
- Nợ dài hạn	10.991.056.383	11.222.924.498
<b>Giá trị tài sản thuần</b>	<b>15.010.253.262</b>	<b>15.809.007.504</b>
<b>Phần sở hữu trong tài sản thuần của công ty liên kết</b>	<b>4.386.799.636</b>	<b>4.620.238.390</b>

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	30.151.267.141	24.827.277.477
Lợi nhuận sau thuế	22.611.252	(1.460.900.097)
Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của của công ty liên kết		
Tổng doanh thu	8.811.814.525	7.255.859.705
Lợi nhuận sau thuế	6.608.218	(426.953.223)

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	755.340.971	1.637.484.979
Số tăng trong năm	-	1.732.094.157
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(574.292.415)	(2.609.473.394)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>181.048.556</b>	<b>760.105.742</b>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	755.340.971
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	181.048.556	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	4.764.771
	<b>181.048.556</b>	<b>760.105.742</b>



**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>44.743.419.848</b>	<b>32.888.101.475</b>
- Vay ngân hàng	38.577.068.815	26.721.750.442
- Vay tổ chức khác	6.166.351.033	6.166.351.033
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.000.000.000</b>	-
(Xem thuyết minh 19)		
	<b>48.743.419.848</b>	<b>32.888.101.475</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	15.992.232.582	9.746.250.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Phú Nhuận <sup>(2)</sup>	17.286.114.212	16.975.500.442
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Đa Kao <sup>(3)</sup>	5.298.722.021	-
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam <sup>(4)</sup>	6.166.351.033	6.166.351.033
	<b>44.743.419.848</b>	<b>32.888.101.475</b>

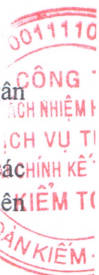
**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.000.000.000	-
	<b>4.000.000.000</b>	-

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ ngày 29/06/2006 và biên bản bổ sung hợp đồng số 02/2007/BSHĐTD ngày 21/05/2007 tại Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: từ 06 tháng đến 12 tháng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trên từng hợp đồng cụ thể căn cứ vào cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất áp dụng trong năm 2012 là từ 14%/tháng đến 18%/tháng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng và tài sản của bên thứ ba.



**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- (2) Số dư khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Phú Nhuận bao gồm 02 hợp đồng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 0338/HĐTD2-VIB609/11 ngày 07/09/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng (bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 0359/HĐTD2-VIB609/10 ngày 08/12/2010);
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công Dự án đường Tân Sơn Nhất - cầu Bình Lợi - vành đai ngoài tại TP. Hồ Chí Minh, Dự án KTX Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng trong năm 2012 là từ 14%/năm đến 18%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất cấu kiện Bê tông dự ứng lực Long An; toàn bộ nguồn thu từ hợp đồng thi công các công trình thuộc Dự án đường Tân Sơn Nhất - cầu Bình Lợi - vành đai ngoài tại TP. Hồ Chí Minh, Dự án KTX Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 0159/HĐTD2-VIB609/12 ngày 22/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng (bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 0338/HĐTD2-VIB609/11 ngày 07/09/2011);
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công Dự án đường Tân Sơn Nhất - cầu Bình Lợi - vành đai ngoài tại TP. Hồ Chí Minh, Dự án KTX Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 22/10/2012 đến ngày 22/10/2013;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng trong năm 2012 là từ 14%/năm đến 18%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất cấu kiện Bê tông dự ứng lực Long An; bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam; toàn bộ nguồn thu từ hợp đồng thi công các công trình thuộc Dự án đường Tân Sơn Nhất - cầu Bình Lợi - vành đai ngoài tại TP. Hồ Chí Minh, Dự án KTX Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 472.12.108.441444.TD.HM.DN ngày 11/10/2012 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.500.000.000 đồng. Doanh số cho vay tối đa là 22.900.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn thực hiện thi công Gói thầu B1 "Cung cấp, vận chuyển, nâng hạ, lắp đặt dầm Super T (gồm cả gói cầu) - Hạng mục: Xây dựng nút giao thông khác mức tại điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A và Tỉnh lộ 10B thuộc dự án: Đầu tư xây dựng bổ sung 02 nút giao thông và dải phân cách giữa làn xe cơ giới/ Xe thô sơ trên tuyến quốc lộ 1A, đoạn An Suông - An Lạc" theo Hợp đồng số 21/HĐKT-2012 ký ngày 10/08/2012;
  - + Thời hạn giải ngân: đến ngày 20/02/2013 và ngày đáo hạn cuối cùng là ngày sau 05 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó hoặc ngay khi nguồn tiền từ phương án chuyển về tài khoản của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng trong năm 2012 là 15%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO - IDI) phát sinh theo hợp đồng thi công xây dựng công trình 21/HĐKT-2012 ngày 10/08/2012 về việc thi công gói thầu B1 "Cung cấp, vận chuyển, nâng hạ, lắp đặt dầm Super T (gồm cả gói cầu)".



**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(4) Khế ước vay vốn ngày 24 tháng 01 năm 2011 với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và phụ lục số 20/2012/PLKUVV ngày 26 tháng 07 năm 2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.294.776.033 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Theo phụ lục số 20/2012/PLKUVV ngày 27/07/2012 thì khoản vay này được gia hạn đến ngày 27/07/2013;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất linh hoạt theo từng thời điểm thông báo của Tổng Công ty;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản đảm bảo cho khoản vay là tiền phát hành tăng vốn điều lệ, tiền thanh toán khối lượng công trình "Khu KTX Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh" và từ các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.535.257.095	1.968.874.222
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.224.685.979	218.782.257
Thuế Thu nhập cá nhân	335.926.682	145.168.939
	<b>5.095.869.756</b>	<b>2.332.825.418</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương	-	530.800.000
Trích trước chi phí cho các công trình	3.215.009.648	9.232.073.775
Trích trước tiền mua vật tư chưa có hóa đơn	44.342.486	117.953.636
Chi phí phải trả khác	-	69.566.012
	<b>3.259.352.134</b>	<b>9.950.393.423</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	114.689.816	75.624.590
Bảo hiểm xã hội	930.213.680	475.380.475
Bảo hiểm y tế	25.897.278	94.639.837
Bảo hiểm thất nghiệp	51.212.711	199.621.018
Phải trả cổ tức cho cổ đông	172.755.373	172.755.373
Lãi vay phải trả Tổng Công ty CP Vinaconex	10.053.173.239	7.474.334.280
Phải trả khác cho Tổng Công ty CP Vinaconex	1.077.853.760	272.113.988
Lãi vay phải trả Ban Quản lý Vinahud - Vinaconex	6.605.640.646	5.782.737.435
Thuế GTGT đầu vào phải trả các đội xây dựng	1.935.428.494	1.932.354.346
Phải trả các đội thi công về chi phí thi công các công trình	715.395.406	1.518.038.608
Kinh phí công đoàn phải thu của cán bộ công nhân viên	43.704.984	45.357.651
Phải trả Công ty Cổ phần Vinaconex 27	5.804.212.774	-
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	335.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.560.658.642	482.221.047
	<b>29.425.836.803</b>	<b>18.525.178.648</b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.139.125.601</b>	<b>11.139.125.601</b>
- Vay đối tượng khác	7.139.125.601	11.139.125.601
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>41.584.000.000</b>	<b>49.584.000.000</b>
- Trái phiếu phát hành	41.584.000.000	49.584.000.000
	<b>48.723.125.601</b>	<b>60.723.125.601</b>

**Chi tiết vay dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam <sup>(1)</sup>	-	4.000.000.000
Ban Quản lý các dự án Vinahud - Tổng Công ty Vinaconex <sup>(2)</sup>	7.139.125.601	7.139.125.601
	<b>7.139.125.601</b>	<b>11.139.125.601</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

- (1) Khế ước vay vốn ngày 03 tháng 08 năm 2009 với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Phụ lục khế ước vay vốn số 20/2012/PLKUVV ngày 26/07/2012 theo các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 4.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn cho vay: 02 năm kể từ ngày rút vốn. Theo Phụ lục khế ước vay vốn số 20/2012/PLKUVV ngày 26/07/2012, khoản vay này được gia hạn đến hết ngày 27/07/2013;
  - + Lãi suất cho vay: 17,4%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng mọi nguồn thu của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.000.000.000 đồng.
- (2) Vay tín chấp Ban Quản lý Dự án Vinahud với số tiền 7.139.125.601 VND với lãi suất 0,95%/tháng để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông dự ứng lực Long An.

**Thông tin liên quan đến trái phiếu phát hành**

Công ty thực hiện phát hành trái phiếu bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất kết cấu bê tông dự ứng lực Long An" theo Nghị quyết số 82/NQ/VNSG/HĐQT ngày 18/03/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn về việc phát hành trái phiếu năm 2010 của Công ty, Công văn số 4671/BTC-TCNH ngày 15/04/2010 về việc chấp thuận phát hành trái phiếu và Hợp đồng mua bán trái phiếu số 0069-MBTP/2010/VIB-JSC ngày 29/04/2010 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận và Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn với các điều khoản cụ thể như sau:

- Tổng khối lượng phát hành là 138.600 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị trái phiếu mua - bán là 138,6 tỷ đồng. Kỳ hạn của trái phiếu là 05 năm với lãi suất kỳ đầu là 14,7%/năm, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần, các kỳ sau bằng lãi suất điều chỉnh vốn kinh doanh kỳ hạn 12 tháng bằng VND của VIB + biên độ 2,8%/tháng.
- Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất 139.492 m2 tài sản gắn liền trên đất tại số 6 xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; Tất cả máy móc thiết bị hình thành từ nguồn vốn huy động do phát hành trái phiếu và bảo lãnh thanh toán số 000770/2010/BL-TCKH ngày 19/03/2010 của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	-	11.139.125.601
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	48.723.125.601	49.584.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(4.000.000.000)	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>48.723.125.601</b>	<b>60.723.125.601</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**

Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NĂM 2011</b>							
Số dư đầu năm	40.834.950.000	5.007.267.500	12.375.336	3.543.726.833	612.565.134	6.501.275.787	56.512.160.590
Tăng vốn trong năm	20.179.980.000	(80.000.000)	-	-	-	-	20.099.980.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	711.315.722	711.315.722
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.438.562.933	84.621.350	(1.692.426.981)	(169.242.698)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(12.375.336)	-	-	-	(12.375.336)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.014.930.000</b>	<b>4.927.267.500</b>	<b>-</b>	<b>4.982.289.766</b>	<b>697.186.484</b>	<b>5.520.164.528</b>	<b>77.141.838.278</b>
<b>NĂM 2012</b>							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	191.869.073	191.869.073
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.014.930.000</b>	<b>4.927.267.500</b>	<b>-</b>	<b>4.982.289.766</b>	<b>697.186.484</b>	<b>5.712.033.601</b>	<b>77.333.707.351</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty CP Vinaconex	46.639.980.000	76,44%	46.639.980.000	76,44%
Vốn góp của đối tượng khác	14.374.950.000	23,56%	14.374.950.000	23,56%
	<b>61.014.930.000</b>	<b>100%</b>	<b>61.014.930.000</b>	<b>100%</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.014.930.000	61.014.930.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	61.014.930.000	40.834.950.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	20.179.980.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	61.014.930.000	61.014.930.000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.101.493	6.101.493
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.101.493	6.101.493
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.101.493	6.101.493
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.101.493	6.101.493
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.101.493	6.101.493
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.982.289.766	4.982.289.766
Quỹ dự phòng tài chính	697.186.484	697.186.484
	<b>5.679.476.250</b>	<b>5.679.476.250</b>

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.815.723.329	9.769.669.735
Doanh thu xây dựng	126.384.977.953	142.520.780.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	346.309.487	338.783.963
	<b>129.547.010.769</b>	<b>152.629.234.506</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.278.844.345	8.331.685.423
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	110.701.726.817	127.832.960.193
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.133.776	250.748.694
	<b>112.983.704.938</b>	<b>136.415.394.310</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	458.500.961	578.534.599
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.543.107	12.375.336
Doanh thu hoạt động tài chính khác	785.429	-
	<b>534.829.497</b>	<b>590.909.935</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.585.385.102	5.182.296.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.842.031	5.832.163
Chi phí tài chính khác	1.343.763.924	30.041.067
	<b>15.959.991.057</b>	<b>5.218.169.571</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	13.507.693	158.093.186
Chi phí nhân công	5.144.138.911	5.413.301.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.381.860	197.575.421
Thuế, phí, lệ phí	7.850.935	68.374.176
Chi phí dự phòng	1.786.013.805	131.186.805
Lợi thế/bất lợi thương mại	12.761.412	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.449.719	1.424.432.965
Chi phí khác bằng tiền	1.880.911.130	2.487.293.515
	<b>10.506.015.465</b>	<b>9.880.257.656</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	328.000.000	309.285.455
Thu nhập từ tiền đền bù đất, nhà xưởng của Công ty Cổ phần Vinaconex Cửu Long	17.944.171.442	-
Thu nhập từ cho thuê thiết bị, dụng cụ	-	414.324.167
Thu nhập từ bán phế liệu	-	386.552.727
Thu nhập khác	462.203.503	111.286.676
	<b>18.734.374.945</b>	<b>1.221.449.025</b>



**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	7.544.415.150	139.999.997
Phạt vi phạm hợp đồng	556.229.627	273.179.613
Chi phí cho thuê thiết bị	-	182.595.469
Giá trị của cửa vật tư, phế liệu thanh lý	-	416.027.741
Chi về phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	679.938.331	207.000.000
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	89.946.987	-
Chi phí khác	123.462.642	309.584.318
	<b>8.993.992.737</b>	<b>1.528.387.138</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**  
**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	260.393.088	218.782.257
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(78.117.926)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>182.275.162</b>	<b>218.782.257</b>
Các khoản truy thu thuế, phạt thuế phải nộp theo Quyết định của cơ quan thuế	823.628.560	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	218.782.257	1.721.489.199
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(1.721.489.199)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>1.224.685.979</b>	<b>218.782.257</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	191.869.073	711.315.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	191.869.073	711.315.722
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.101.493	5.336.428
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31</b>	<b>133</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.021.116.112	41.583.501.092
Chi phí nhân công	18.511.123.327	17.327.626.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.692.178	4.357.724.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.583.561.026	70.743.556.299
Chi phí khác bằng tiền	7.101.854.819	14.946.964.408
	<b><u>121.707.347.462</u></b>	<b><u>148.959.373.249</u></b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.956.018.027	-	5.459.609.698	-
Phải thu khách hàng	52.814.708.033	(8.612.821.002)	29.671.700.692	(6.826.807.197)
Phải thu khác	10.050.849.819	-	6.032.790.130	-
Đầu tư ngắn hạn	1.319.187.000	-	-	-
	<b><u>67.140.762.879</u></b>	<b><u>(8.612.821.002)</u></b>	<b><u>41.164.100.520</u></b>	<b><u>(6.826.807.197)</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			97.466.545.449	93.611.227.076
Phải trả người bán			20.780.078.137	18.907.121.283
Chi phí phải trả			3.259.352.134	9.950.393.423
Phải trả khác			29.425.836.803	18.525.178.648
			<b><u>150.931.812.523</u></b>	<b><u>140.993.920.430</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

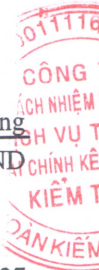
Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.956.018.027	-	-	2.956.018.027
Phải thu khách hàng	44.201.887.031	-	-	44.201.887.031
Phải thu khác	10.050.849.819	-	-	10.050.849.819
Đầu tư ngắn hạn	1.319.187.000	-	-	1.319.187.000
	<b>58.527.941.877</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.527.941.877</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.459.609.698	-	-	5.459.609.698
Phải thu khách hàng	22.844.893.495	-	-	22.844.893.495
Phải thu khác	6.032.790.130	-	-	6.032.790.130
	<b>34.337.293.323</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.337.293.323</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	48.743.419.848	48.723.125.601	-	97.466.545.449
Phải trả người bán	20.780.078.137	-	-	20.780.078.137
Chi phí phải trả	3.259.352.134	-	-	3.259.352.134
Phải trả khác	29.425.836.803	-	-	29.425.836.803
	<b>102.208.686.922</b>	<b>48.723.125.601</b>	<b>-</b>	<b>150.931.812.523</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	32.888.101.475	60.723.125.601	-	93.611.227.076
Phải trả người bán	18.907.121.283	-	-	18.907.121.283
Chi phí phải trả	9.950.393.423	-	-	9.950.393.423
Phải trả khác	18.525.178.648	-	-	18.525.178.648
	<b>80.270.794.829</b>	<b>60.723.125.601</b>	<b>-</b>	<b>140.993.920.430</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Quyết định số 3211/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt dự toán chi phí xây dựng - hạng mục thành phần số VIII Dự án đường ô tô cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương (giai đoạn I), tổng dự toán được duyệt cho công trình là 1.055.554.479.000 đồng, trong đó Hợp đồng 6.1 được phê duyệt giá trị 48.583.776.000 đồng. Theo đó Công ty đã ký phụ lục hợp đồng (Lần 4) số 192/CIPM-PLHD ngày 16/01/2013 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng giao thông Cửu Long với tổng số tiền là 48.583.776.000 đồng, tăng thêm 16.232.729.533 đồng so với giá trị ban đầu.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Các hoạt động kinh doanh khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.384.977.953	3.162.032.816	129.547.010.769
Chi phí bộ phận trực tiếp	110.701.726.817	2.281.978.121	112.983.704.938
Chi phí không phân bổ	-	-	25.936.152.022
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>15.683.251.136</b>	<b>880.054.695</b>	<b>(9.372.846.191)</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	82.113.474.873	24.278.841.215	106.392.316.088
Tài sản không phân bổ	-	-	140.343.542.381
<b>Tổng tài sản</b>	<b>82.113.474.873</b>	<b>24.278.841.215</b>	<b>246.735.858.469</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	156.680.311.358	1.097.978.970	157.778.290.328
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.623.860.790
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>156.680.311.358</b>	<b>1.097.978.970</b>	<b>169.402.151.118</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty CP Vinaconex	Tổng Công ty	22.726.876.609	61.486.731.085
- Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty liên kết	94.443.960	776.852.239
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty CP Vinaconex	Tổng Công ty	-	1.091.300.093
<b>Phải trả tiền ứng trước</b>			
- Tổng Công ty CP Vinaconex	Tổng Công ty	8.790.575.551	
<b>Phải trả gốc vay</b>			
- Tổng Công ty CP Vinaconex	Tổng Công ty	17.305.476.634	17.305.476.634
<b>Phải trả</b>			
- Phải trả Tổng Công ty CP Vinaconex	Tổng Công ty	17.736.667.645	13.722.432.775
- Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty liên kết	6.992.219.928	1.188.007.154

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN**Số 47, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	509.741.077	506.956.815

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại thuyết minh số 3.



**Phan Huy Diễn**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2013

**Nguyễn Tấn Danh**  
Kế toán trưởng

